

Số: 188/TTr-STNMT

Điện Biên, ngày 28... tháng 6 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuần Giáo

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Hồ sơ đề nghị trình phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kèm theo Tờ trình số 968/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tuần Giáo; Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định như sau:

I- Thành phần hồ sơ trình phê duyệt:

1. Tờ trình số 968/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của UBND huyện Tuần Giáo về việc đề nghị phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tuần Giáo;

2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tuần Giáo;

3. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của huyện Tuần Giáo tỷ lệ 1/25.000;

4. Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tuần Giáo, tỷ lệ 1/25.000;

II- Nội dung thẩm định

1. Thành phần Hồ sơ trình xét duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tuần Giáo đã đầy đủ theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 07 tháng 04 năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,

kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tuần Giáo. UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

- Đất trồng lúa: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất diện tích được duyệt là 8.298,34 ha, năm 2015 thực hiện được 9.203,37 ha, đạt 110,91%, vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 905,03 ha. Nguyên nhân Theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), dự kiến sẽ chuyển 150,14 ha đất lúa sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp (chủ yếu xây dựng hệ thống thủy lợi: thủy lợi bản Phủ xã Quài Cang (12,10) ha), thủy lợi Ta Con (0,14 ha), thủy lợi bản Xôm (0,16 ha), thủy lợi Xuân Ban (0,42 ha), thủy lợi bản Nát+bản Sái (2,10 ha). Xây dựng hệ thống thủy điện trên địa bàn huyện bao gồm: Thủy điện Nậm Múc (9,85 ha), thủy điện Long Tạo (64,81 ha), thủy điện Nà Sáy (29,00 ha), thủy điện Nậm Mu (20,00 ha)..... Tuy nhiên, trong giai đoạn này mới chuyển đổi 56,23 ha đất lúa sang đất phi nông nghiệp. Trong năm 2014 huyện thực hiện kiểm kê đất đai, diện tích đất trồng lúa được rà soát tính toán lại trên bản đồ nên diện tích đất trồng lúa sát với thực tế sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Trong đó đất chuyên trồng lúa nước: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.135,00 ha, năm 2015 thực hiện được 1.497,78 ha, đạt 131,96%, vượt chỉ tiêu quy hoạch đề ra 362,78 ha. Nguyên nhân trong những năm qua nhờ đầu tư hệ thống thủy lợi, một phần diện tích đất trồng lúa một vụ được cải tạo, chuyển đổi sang đất trồng lúa 2 vụ (xã Quài Nưa, Quài Cang, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông) với tổng diện tích 35 ha. Mặt khác trong năm 2014 huyện thực hiện kiểm kê đất đai, rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ nên diện tích đất chuyên trồng lúa nước sát với thực tế sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 17.621,90 ha, năm 2015 thực hiện được 49.463,20 ha, đạt 280,69%, vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 31.841,30 ha. Nguyên nhân cụ thể như sau: Theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), dự kiến sẽ chuyển 89,92 ha đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp (đất phát triển hạ tầng 25,60 ha; đất trụ sở cơ quan 4,43 ha; đất quốc phòng 20,73 ha; đất an ninh 2,44 ha; đất cụm công nghiệp 4,00 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 7,03 ha; đất ở nông thôn 25,47 ha; đất ở đô thị 0,22 ha). Tuy nhiên, trong giai đoạn này mới chuyển được 36,74 ha. Đồng thời sau kỳ kiểm kê 2014, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng hơn 4.756,41 ha do rà soát, đo vẽ, tính toán lại diện tích trên bản đồ. Bên cạnh đó phần diện tích đất nương luân canh của các hộ gia đình cá nhân vẫn được tính vào đất trồng cây hàng năm. Do đó diện tích đất trồng cây

hàng năm thực hiện được đến năm 2015 là 49.463,20 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 6.265,67 ha, năm 2015 thực hiện được 3.366,59 ha, đạt 53,73%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 2.899,08 ha. Nguyên nhân chủ yếu là thiếu vốn để thực hiện việc chuyển đổi một số loại đất khác sang phát triển trồng cà phê, cây cao su trên địa bàn các xã: Mường Thín (461,61 ha); Mường Mùn (239,76 ha); Nà Tông (713,38); Mường Khong (449,26 ha); Quài Nưa (569,40 ha); Chiềng Đông (138,88 ha); Chiềng Sinh (326,79 ha).

- Đất rừng phòng hộ: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 46.196,45 ha, năm 2015 thực hiện được 24.928,56 ha, đạt 53,96%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 21.267,89 ha. Nguyên nhân cụ thể như sau:

- Theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), dự kiến sẽ chuyển 160,83 ha đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp (Đất cho hoạt động khoáng sản 41,00 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 4,50 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 4,60 ha; đất phát triển hạ tầng 90,73 ha, đất ở nông thôn 1,55 ha.....). Tuy nhiên do thiếu nguồn vốn đầu tư nên trong giai đoạn này mới chuyển được 19,32 ha (đất ở nông thôn 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 19,26 ha).

- Trong năm 2014 huyện thực hiện kiểm kê đất rừng phòng hộ theo kết quả giao đất giao rừng của kế hoạch 388/KH-UBND ngày 20/02/2013 (Đất quy hoạch phát triển rừng phòng hộ chưa có rừng không được đưa vào mục đất rừng phòng hộ). Do đó diện tích đất rừng phòng hộ thực hiện được đến năm 2015 là 24.928,56 ha.

- Đất rừng sản xuất: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 24.617,00 ha, năm 2015 thực hiện được 12.083,66 ha, đạt 49,09%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 12.533,34 ha. Nguyên nhân cụ thể như sau: Theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), dự kiến sẽ chuyển 253,88 ha đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp (Đất trụ sở công trình sự nghiệp 1,64 ha; đất quốc phòng 24,63 ha; đất cụm công nghiệp 46,30 ha; đất dành cho hoạt động khoáng sản 94,00 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 8,00 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 5,60 ha; đất phát triển hạ tầng 58,01 ha ; đất ở nông thôn 15,70 ha). Tuy nhiên do thiếu nguồn vốn đầu tư trong giai đoạn này mới chuyển được 2,72 ha (đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha; đất phát triển hạ tầng 2,39 ha). Trong năm 2014 huyện thực hiện kiểm kê đất rừng sản xuất, theo kết quả giao đất giao rừng của kế hoạch 388/KH-UBND ngày 20/02/2013 (Đất quy hoạch phát triển rừng sản xuất chưa có rừng không được đưa vào mục đất rừng sản xuất).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 202,67 ha, năm 2015 thực hiện được 393,72 ha, đạt 194,27%, vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 191,05 ha. Nguyên nhân chủ yếu cụ thể do trong năm 2014 huyện thực hiện kiểm kê, rà soát, tính toán lại diện tích đất trên bản đồ.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2015 diện tích đất nông nghiệp khác của huyện không có, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt là 0,22 ha. Nguyên nhân do trong kỳ kiểm kê 2014 việc rà soát, tính toán lại diện tích, xác định mục đích sử dụng đất. Đất nông nghiệp khác trên toàn huyện không có..

- Đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2015 được phê duyệt là 3.307,01 ha, đến thời điểm hiện tại thực hiện được 1.836,29ha, đạt 55,51%, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 1.471,52 ha.

* *Đất quốc phòng*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 70,16 ha, năm 2015 thực hiện được 8,94 ha, đạt 12,74%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 61,22 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) diện tích đất quốc phòng tăng 61,22 ha để xây dựng thao trường huấn luyện cấp huyện tại xã Quài Cang với diện tích 60,00 ha; căn cứ chiến đấu huyện tại xã Quài Nưa với diện tích 0,57 ha; căn cứ hậu phương huyện tại xã Mường Thín và Mường Mùn với diện tích 0,65 ha. Tuy nhiên đến nay các công trình vẫn chưa được triển khai theo kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,64 ha, năm 2015 thực hiện được 1,79 ha, đạt 38,50%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 2,85 ha. Nguyên nhân chủ yếu chưa xây dựng 4 công trình theo kế hoạch kỳ đầu (2011-2015) được duyệt: Kho vật chứng công an huyện 0,30 ha; đội phòng cháy, chữa cháy 1,00 ha; trạm cảnh sát giao thông 0,50 ha; Cơ sở làm việc công an huyện Tuần Giáo 1,05 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng trên địa bàn huyện có 4,10 ha đất cụm công nghiệp thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 9,10 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do tình trạng kinh tế còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc các doanh nghiệp, công ty có dự kiến đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất trên địa bàn không thực hiện được.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng trên địa bàn huyện có 0,29 ha đất thương mại, dịch vụ cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,29 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do huyện thực hiện kiểm kê lại diện tích đất thương mại, dịch vụ theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,48 ha, năm 2015 thực hiện được 2,45 ha, đạt 44,62%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 0,69 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 3,03 ha để xây dựng cửa hàng dịch vụ xã Quài Nưa, Mùn Chung, Rạng Đông; trung tâm thương mại khối Sơn Thủy thị trấn. Tuy nhiên đến nay do nguồn vốn hạn hẹp nên các công trình vẫn chưa được thực hiện. Mặt khác, sau kỳ kiểm kê năm 2014, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 2,34 ha so với năm 2010.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 307,00 ha, năm 2015 thực hiện được 171,90 ha, đạt 56,00%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 135,10 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), đất cho hoạt động khoáng sản tăng 135,00 ha để mở rộng nhà máy quặng chì kẽm trên địa bàn xã Mùn Chung. Tuy nhiên đến nay do nguồn vốn hạn hẹp nên công trình vẫn chưa được thực hiện. Mặt khác, sau kỳ kiểm kê năm 2014, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 0,10 ha so với năm 2010.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 817,35 ha, năm 2015 thực hiện được 557,36 ha, đạt 68,19%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 259,99 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), đất phát triển hạ tầng dự kiến tăng 288,35 ha để xây dựng các công trình giao thông 122,21 ha, thủy lợi 15,35 ha, bưu viễn 0,69 ha, giáo dục 3,58 ha, thể thao 23,52 ha, chợ 5,62 ha, năng lượng 117,38... Tuy nhiên trong giai đoạn này do thiếu nguồn vốn đầu tư, các công trình dự án chậm triển khai so với kế hoạch nên diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện tăng 143,59 ha; đồng thời sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, diện tích đất hạ tầng được kiểm kê, rà soát, tính toán lại trên bản đồ nên diện tích giảm 71,20 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất di tích, danh thắng: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 7,50 ha, năm 2015 chưa thực hiện được. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), di tích danh thắng tăng 7,50 ha để xây dựng điểm du lịch hang Thảm Khương, Thảm Pú; Làng kháng chiến bản Đẻ Chia Du lịch hang Mùn Chung. Tuy nhiên đến nay do thiếu vốn đầu tư nên các công trình trên chưa thực hiện được.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 10,30 ha, năm 2015 thực hiện được 0,90 ha, đạt 8,70%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 9,40 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

(2011-2015, đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 7,10 ha để xây dựng điểm đổ rác tập trung tại các xã Pú Nhung 0,50 ha, Mường Thín 0,50 ha, Mùn Chung 0,30 ha, Quài Tờ 0,50 ha, Quài Cang 1,0 ha, Quài Nưa 1,0 ha, Chiềng Sinh 1,0ha, Chiềng Đông 1,0 ha và thị trấn Tuần Giáo 1,30 ha . Tuy nhiên đến nay do nguồn vốn hạn chế nên huyện vẫn chưa xây dựng được các khu bãi rãi, xử lý rác thải tập trung tại các xã. Bãi rá thải tại thị trấn Tuần Giáo vẫn chưa xây dựng được nhà máy xử lý rác thải, rác thải vẫn được xử lý theo hình thức thủ công. Đồng thời trong năm 2014 sau khi kiểm kê, diện tích bãi rác được rà soát tính toán lại trên bản đồ nên diện tích bãi rãi của thị trấn Tuần Giáo thực giảm 2,30 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.093,32 ha, năm 2015 thực hiện được 633,66 ha, đạt 57,96%, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 459,66 ha. Nguyên nhân chủ yếu do huyện thực hiện kiểm kê lại diện tích đất ở tại nông thôn theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 1592/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐĐ ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014. Diện tích đất ở nông thôn trước kỳ kiểm kê được tính bằng phương pháp thủ công bao gồm cả các loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) xen kẽ trong các khu dân cư. Sau kỳ kiểm kê diện tích đất ở nông thôn được rà soát, bóc tách (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) và tính toán lại trên bản đồ nên thực tế diện tích đất ở nông thôn đến năm 2015 thực hiện được là 633,66 ha.

- Đất ở tại đô thị: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 67,17 ha, năm 2015 thực hiện được 40,53 ha, đạt 60,34%, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 26,64 ha. Nguyên nhân chủ yếu do huyện thực hiện kiểm kê lại diện tích đất ở tại đô thị theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 1592/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐĐ ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014. Diện tích đất ở đô thị trước kỳ kiểm kê được tính bằng phương pháp thủ công bao gồm cả các loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) xen kẽ trong các khu dân cư. Sau kỳ kiểm kê diện tích đất ở đô thị được rà soát, bóc tách (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) và tính toán lại trên bản đồ nên thực tế diện tích đất ở đô thị đến năm 2015 thực hiện được là 40,53ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 13,27 ha, năm 2015 thực hiện được 9,91 ha, đạt 74,68%, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 3,36 ha. Nguyên nhân cụ thể như sau: Theo quy hoạch kỳ đầu được duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng để thực hiện các công trình sau: Trụ sở xã Tòa Tình 0,37 ha; trụ sở xã Tênh Phong 0,43 ha; trụ sở xã Pú Nhung 0,13 ha; trụ sở xã Mường Thín 0,33 ha; trụ sở xã Pú Xi 0,30 ha; trụ sở xã Nà Tòng 0,40 ha; trụ sở xã Quài Tờ 0,43 ha; trụ sở xã Phình Sáng 0,17 ha; trụ sở xã Rạng Đông 0,36 ha; trụ sở xã Nà Sáy 0,30 ha; trụ sở xã Mường Khong 0,38 ha; trụ sở xã Chiềng Đông 0,25 ha; trụ sở các cơ quan ban ngành trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo 0,81 ha. Tuy nhiên do khó khăn về nguồn vốn nên một số công trình không thực hiện được (Trụ sở xã Tòa Tình, Tênh Phong, Mường Thín, Quài Tờ, Phình Sáng, Quài Nưa, trụ sở các cơ quan ban ngành trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo). Trong năm 2014 huyện thực hiện kiểm kê đất đai, rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ nên diện tích thực tế sử dụng thấp hơn so với báo cáo hàng năm.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng trên địa bàn huyện có 0,33 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,33 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 244,25 ha, năm 2015 thực hiện được 77,66 ha, đạt 31,80%, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 166,59 ha. Nguyên nhân cụ thể như sau: Trong kỳ quy hoạch (2011-2015) diện tích đất làm nghĩa trang nghĩa địa tăng 21,45 ha trên địa bàn các xã: Pú Nhung 4,50 ha; Mường Mùn 2,00 ha; Pú Xi 0,30 ha; Quài Cang 8,70 ha; Ta Ma 0,42 ha; Quài Nưa 4,03 ha, Quài Tờ 1,50 ha. Tuy nhiên do khó khăn về vốn đầu tư, tập tục của người dân nên chưa thực hiện xây dựng được nghĩa địa tại các thôn bản trên địa bàn các xã. Trong năm 2014 huyện thực hiện kiểm kê đất đai, rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ nên diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa giảm 166,59 ha so với thực tế sử dụng.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 40,13 ha, năm 2015 thực hiện được 15,43 ha, đạt 38,45%, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 24,70 ha. Nguyên nhân theo chủ trương của UBND tỉnh Điện Biên trong kỳ quy hoạch đầu (2011-2015) hạn chế xây dựng phát triển các lò gạch thủ công trên địa bàn, khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm nên một số lò gạch, mỏ đá tự phát trên địa bàn huyện đã ngừng hoạt động. Mặt khác, sau kỳ kiểm kê năm 2014, diện tích đất sản xuất vật

liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm ha 24,70 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo hiện trạng trên địa bàn huyện có 3,42 ha đất sinh hoạt cộng đồng, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,42 ha. Nguyên nhân trong những năm qua, hệ thống nhà sinh hoạt cộng đồng của của một số thôn bản được quan tâm đầu tư xây dựng.

- Đất sông, suối: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 459,89 ha, năm 2015 thực hiện được 307,39 ha, đạt 66,99%, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 151,50 ha. Nguyên nhân chủ yếu do việc thực hiện thống kê đất sông suối các năm trước theo phương pháp thủ công, trong năm 2014, huyện thực hiện kiểm kê đất đai, rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ nên diện tích đất sông suối thực tế còn 307,39 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng trên địa bàn huyện có 0,22 ha đất phi nông nghiệp khác, thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 25,18 ha. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình nên diện tích đất phi nông nghiệp không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt trong kỳ đầu.

- Đất chưa sử dụng: Theo kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011- 2015 được duyệt diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 7.511,92 ha (đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là 7.394,27, đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 117,65 ha). Tuy nhiên do khó khăn về nguồn vốn nên việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Đồng thời năm 2014 huyện cũng thực hiện kiểm kê đất đai, rà soát tính toán lại diện tích đất chưa sử dụng trên bản đồ. Diện tích đất chưa sử dụng sau kiểm kê còn lại 12.266,89 ha đạt 59,24%, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 5.000,13ha.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), bên cạnh những mặt đạt được, kế hoạch sử dụng đất của huyện vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành để xây dựng dự án, công trình chưa tốt.

- Chưa triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuần Giáo,

đã được lập trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

- Về chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tuần Giáo cơ bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 2917/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Điện Biên.

- Về danh mục công trình dự án đến năm 2020 của huyện Tuần Giáo là 164 dự án với tổng diện tích sử dụng đất 3.327,93ha.

- Về giải pháp triển khai thực hiện; UBND huyện Tuần Giáo đã đưa ra các giải pháp thực hiện, bao gồm: giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được đầy đủ Hồ sơ đề nghị trình phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tuần Giáo, kèm theo Tờ trình số 968/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của UBND huyện Tuần Giáo về việc đề nghị phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tuần Giáo. Việc UBND huyện Tuần Giáo hoàn thiện nộp hồ sơ chậm, chưa đúng theo Thông báo số 571/TB-STNMT ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường (trước ngày 21/6/2019) Chủ tịch UBND huyện Tuần Giáo chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật theo quy định. Để đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích trên địa bàn huyện Tuần Giáo theo đúng quy định của pháp luật đất đai đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của UBND huyện Tuần Giáo trước ngày 01/7/2019 theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 51, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

III- Việc tiếp thu ý kiến của nhân dân, ý kiến thẩm định, ý kiến của các Sở, ngành và giải trình của UBND huyện Tuần Giáo

a) Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tuần Giáo đã được UBND huyện Tuần Giáo tổ chức lấy ý kiến nhân dân và ý kiến thẩm định của các Sở, ngành (thành viên Hội đồng thẩm định tỉnh) gồm: Sở Tài chính (Văn bản số 817/STC-QLCS ngày 04/6/2019, Phiếu đánh giá ngày 4/6/2019); Sở Nông nghiệp và PTNT (thẩm định ngày 04/6/2019); Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Phiếu đánh giá ngày 4/6/2019; Sở Công thương (Văn bản số: 802/SCT-KHTC ngày 05/6/2019, Phiếu thẩm định ngày 5/6/2019); Sở Xây dựng (Văn bản số 834/SXD-KHQHXD ngày 18/6/2019); Bộ chỉ huy Quân sự (Văn bản số 1264/BCH-PTM ngày 04/6/2019, Phiếu thẩm định ngày 4/6/2019); Sở giao thông vận tải văn bản số

1293/SGTVT-KHTC ngày 05/6/2019; Sở Kế hoạch và đầu tư (phiếu thẩm định ngày 10/6/2019); Công an tỉnh (Phiếu thẩm định ngày 05/6/2019).

b) Tiếp thu ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, ý kiến thẩm định tại Thông báo số 571/TB-STNMT ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tuần Giáo đã có Báo cáo giải trình số 969/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019, Nghị quyết số 36/HĐND-KTXH ngày 21/5/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tuần Giáo về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tuần Giáo; Báo cáo số 1817/BC-UBND ngày 15/12/2018 của UBND huyện Tuần Giáo về việc tiếp thu ý kiến nhân dân về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

IV- Kiến nghị

Từ kết quả thẩm định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Tuần Giáo với những nội dung sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

(Có các biểu chi tiết kèm theo; biểu 01, 02, 03)

V- Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chỉ đạo cập nhật điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

3. Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đất ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính

thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường đầu tư từ nguồn thu, ngân sách của huyện để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;


9. Định kỳ hàng năm, ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên xem xét phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuần Giáo./. **h**

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND huyện Tuần Giáo;
- Lãnh đạo sở;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngôn Ngọc Khuê

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Tuần Giáo**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo tại Tờ trình số 968/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuần Giáo với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 1) Diện tích cơ cấu các loại đất.
- 2) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.
- 3) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chỉ đạo cập nhật điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch xã nông thôn mới trên địa

bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đầu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đất ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

5. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đầu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường đầu tư từ nguồn thu, ngân sách của huyện để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Tuần Giáo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VP, TN.

hc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu 01. Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2015 | | Quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|----------|--|---------------------|--------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------|
| | | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích đến năm 2020 | Cơ cấu (%) |
| 1 | Đất nông nghiệp | 99.439,09 | 87,58 | 109.532,02 | 287,22 | 109.819,24 | 96,72 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 9.203,37 | 9,26 | 9.062,95 | -3.062,95 | 6.000,00 | 5,46 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>1.497,78</i> | <i>1,46</i> | <i>1.493,26</i> | | <i>1.493,26</i> | <i>1,36</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 49.463,20 | 49,74 | 4.304,24 | 5.110,00 | 9.414,24 | 8,57 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 3.366,59 | 3,39 | 9.012,11 | -1.800,55 | 7.211,56 | 6,57 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 24.928,56 | 25,07 | 64.476,66 | | 64.476,66 | 58,71 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 0,00 | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 12.083,66 | 12,15 | 22.209,81 | | 22.209,81 | 20,22 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 393,72 | 0,40 | 392,28 | | 392,28 | 0,36 |
| 1.8 | Đất làm muối | 0,00 | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 0,00 | | | 104,63 | 104,63 | 0,10 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 1.836,29 | 1,62 | 2.524,01 | 69,63 | 2.593,64 | 2,28 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 8,94 | 0,49 | 82,45 | 2,92 | 85,37 | 3,30 |
| 2.2 | Đất an ninh | 1,79 | 0,10 | 14,78 | | 14,78 | 0,57 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | 4,10 | 0,22 | 50,1 | | 50,10 | 1,93 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | 0,29 | 0,02 | 2,49 | | 2,49 | 0,10 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 2,45 | 0,13 | 2,45 | | 2,45 | 0,09 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động KS | 171,90 | 9,36 | 171,90 | | 171,90 | 6,64 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 557,36 | 30,35 | 1.100,49 | | 1.100,49 | 42,48 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | | | 16,72 | | 16,72 | 1,52 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | | | 8,33 | | 8,33 | 0,76 |
| - | Đất xây dựng cơ sở GD-ĐT | | | 56,52 | | 56,52 | 5,14 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục TT | | | 6,49 | | 6,49 | 0,59 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | | | | 6,50 | 6,50 | 0,25 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | | | | 39,70 | 39,70 | 1,53 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 0,90 | 0,05 | 2,40 | 6,90 | 9,30 | 0,36 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 633,66 | 34,51 | 660,81 | | 660,81 | 25,51 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 40,53 | 2,21 | 55,34 | | 55,34 | 2,14 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 9,91 | 0,54 | 12,50 | | 12,50 | 0,48 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN | 0,33 | 0,02 | 0,33 | | 0,33 | 0,01 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 77,66 | 4,23 | 83,17 | | 83,17 | 3,21 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | 15,43 | 0,84 | | 21,15 | 21,15 | 0,82 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 3,42 | 0,19 | 16,72 | | 16,72 | 0,65 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | | | | | | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | | |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 307,39 | 16,74 | | 260,33 | 260,33 | 10,05 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2015 | | Quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|------|-----------------------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------|
| | | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích đến năm 2020 | Cơ cấu (%) |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | 0,22 | 0,01 | | 0,22 | 0,22 | 0,01 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 12.266,89 | 10,80 | 1.486,22 | -356,83 | 1.129,39 | 1,00 |
| 4 | Đất khu công nghệ cao* | | | | | | |
| 5 | Đất khu kinh tế* | | | | | | |
| 6 | Đất đô thị* | 1.714,89 | | 1.714,89 | | 1.714,89 | 2,21 |

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020.

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|----------|---|------------------------|-----------------|---------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| | | | | Xã Tĩnh Phông | Xã Tòa Tĩnh | Xã Quai Tờ | Xã Chiềng Sinh | Xã Chiềng Đông | Xã Nà Sáy | Xã Mường Khong | Xã Mường Thín | Xã Mường Mùn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP | NNP/PNN | 653,24 | 32,40 | 43,60 | 26,01 | 16,89 | 22,25 | 22,82 | 25,70 | 32,71 | 30,12 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 72,90 | 1,10 | 1,00 | 2,48 | 1,74 | 2,43 | 1,40 | 1,30 | 1,56 | 1,29 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>4,52</i> | | | <i>0,40</i> | <i>0,10</i> | <i>0,10</i> | <i>0,10</i> | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 164,83 | 6,18 | 3,90 | 4,80 | 7,75 | 8,77 | 2,43 | 10,08 | 2,35 | 15,36 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 128,41 | 8,00 | 2,50 | 7,29 | 5,62 | 7,28 | 8,30 | 2,80 | 6,10 | 6,63 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 60,23 | 0,92 | 0,60 | 1,80 | | 0,40 | | 1,32 | 2,72 | 0,70 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 201,54 | 16,20 | 35,60 | 7,54 | 0,60 | 2,30 | 8,89 | 10,00 | 19,28 | 4,10 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 25,33 | | | 2,10 | 1,18 | 1,07 | 1,80 | 0,20 | 0,70 | 2,04 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | |
| 2 | CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP | | 0,37 | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông | RPH/NKR ^(a) | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|-----|---|------------------------|-----------|---------------------------------------|-------------|------------|----------------|----------------|-----------|----------------|---------------|--------------|--|
| | | | | Xã Tênh Phong | Xã Tỏa Tinh | Xã Quài Tở | Xã Chiềng Sinh | Xã Chiềng Đông | Xã Nà Sáy | Xã Mường Khong | Xã Mường Thín | Xã Mường Mùn | |
| | nghiệp không phải rừng | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RDD/NKR ^(a) | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RSX/NKR ^(a) | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tính: ha

| ST T | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|------|--|----------------|-----------------|---------------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| | | | | Xã Pú Xi | Xã Mùn Chung | Xã Nà Tông | Xã Phình Sáng | Xã Rạng Đông | Xã Ta Ma | Xã Pú Nhung | Xã Quài Nưa | Xã Quài Cang | TT. Tuần Giáo |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) |
| 1 | ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP | NNP/PNN | 653,24 | 112,50 | 59,83 | 26,53 | 23,61 | 16,12 | 14,73 | 25,83 | 22,30 | 48,25 | 51,04 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 72,90 | 4,92 | 6,75 | 2,76 | 3,14 | 2,00 | 3,42 | 3,74 | 0,90 | 25,81 | 5,16 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>4,52</i> | <i>0,40</i> | <i>1,50</i> | <i>1,42</i> | | | | | | <i>0,40</i> | <i>0,10</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 164,83 | 32,08 | 15,48 | 8,25 | 8,19 | 7,78 | 4,87 | 7,95 | 4,89 | 4,71 | 9,01 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 128,41 | 5,70 | 16,19 | 4,54 | 2,60 | 2,44 | 3,00 | 7,54 | 11,69 | 6,82 | 13,37 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 60,23 | 30,50 | 12,75 | 2,30 | 2,90 | | 1,32 | | | | 2,00 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 201,54 | 39,30 | 6,32 | 8,35 | 5,88 | 3,60 | 2,12 | 6,00 | 2,50 | 5,80 | 17,16 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 25,33 | | 2,34 | 0,33 | 0,90 | 0,30 | | 0,60 | 2,32 | 5,11 | 4,34 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | | |

| ST T | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---------|---|------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------|------------------|---------------------|----------------------------|----------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------|--|
| | | | | Xã Pú Xi | Xã Mùn Chung | Xã Nà Tòng | Xã Phình Sáng | Xã Rạn g Đôn g | Xã Ta Ma | Xã Pú Nhun g | Xã Quài Nưa | Xã Quài Cang | TT. Tuần Giáo | |
| 2 | CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP | | 0,37 | | 0,09 | | | | | | | 0,08 | 0,20 | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RPH/NKR ^(a) | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RDD/NKR ^(a) | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RSX/NKR ^(a) | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 0,37 | | 0,09 | | | | | | | 0,08 | 0,20 | |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|----------|--|------------|------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|
| | | | | Xã Tênh Phong | Xã Tỏa Tinh | Xã Quài Tờ | Xã Chiềng Sinh | Xã Chiềng Đông | Xã Nà Sáy | Xã Mường Khong | Xã Mường Thín | Xã Mường Mùn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (14) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 11.033,48 | 205,00 | 464,00 | 395,00 | 155,29 | 396,01 | 551,18 | 1.770,41 | 381,86 | 314,30 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 508,53 | 65,00 | 42,00 | 37,00 | 40,00 | 28,00 | 33,00 | 60,00 | 24,53 | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.238,54 | 65,00 | 57,00 | 84,00 | 34,00 | 42,00 | 18,00 | 72,54 | 90,00 | 90,00 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.655,74 | | | | | | | 62,04 | 100,00 | 50,70 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.519,56 | 15,00 | 300,00 | 200,00 | 30,29 | 275,01 | 479,18 | 1.095,65 | 32,33 | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.100,11 | 60,00 | 65,00 | 72,00 | 50,00 | 50,00 | 20,00 | 480,18 | 135,00 | 173,60 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 11,00 | | | 2,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 104,11 | 1,30 | 0,77 | 3,15 | 5,06 | 9,47 | 4,05 | 9,04 | 5,82 | 4,20 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 8,92 | | | | | | | | 1,00 | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 3,50 | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 74,96 | | | 3,15 | 4,96 | 3,47 | 4,05 | 7,90 | 2,82 | 4,10 |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử văn hóa | DDT | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 7,90 | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,00 | | | | | 5,40 | | | 2,00 | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | 0,30 | | 0,20 | | |
| 2.14 | Đất ở đô thị | ODT | 0,82 | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|------|---|-----|----------------|---------------------------------------|-------------|------------|----------------|----------------|-----------|----------------|---------------|--------------|------|
| | | | | Xã Tênh Phong | Xã Tỏa Tinh | Xã Quài Tờ | Xã Chiềng Sinh | Xã Chiềng Đông | Xã Nà Sáy | Xã Mường Khong | Xã Mường Thín | Xã Mường Mùn | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 5,51 | 1,20 | 0,67 | | | | | | 0,54 | | |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,50 | 0,10 | 0,10 | | 0,10 | 0,30 | | | 0,40 | | 0,10 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | TT. Tuần Giáo |
|----------|--|------------|------------------|---------------------------------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | Xã Pú Xi | Xã Mùn Chung | Xã Nà Tông | Xã Phình Sáng | Xã Rạng Đông | Xã Ta Ma | Xã Pú Nhung | Xã Quài Nưa | Xã Quài Cang | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 11.033,48 | 355,15 | 360,13 | 1.022,12 | 776,00 | 311,35 | 940,30 | 733,72 | 893,77 | 613,60 | 394,29 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 508,53 | 41,00 | 20,00 | 26,00 | 31,00 | 26,00 | 35,00 | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.238,54 | 80,00 | 90,00 | 85,00 | 125,00 | 50,00 | 68,00 | 88,00 | 60,00 | 40,00 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.655,74 | 160,00 | 193,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 80,00 | 120,00 | 250,00 | 250,00 | 90,00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.519,56 | 50,30 | | 711,12 | 360,00 | | 627,30 | 374,72 | 453,77 | 210,60 | 304,29 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.100,11 | 23,85 | 56,13 | 100,00 | 160,00 | 135,35 | 130,00 | 150,00 | 129,00 | 110,00 | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 11,00 | | 1,00 | | | | | 1,00 | 1,00 | 3,00 | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 104,11 | 16,42 | 4,80 | 2,00 | 6,79 | 1,50 | 3,22 | 6,49 | 1,37 | 15,84 | 2,82 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 8,92 | 1,00 | | | 1,00 | | | | | 5,92 | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|------|--|-----|-----------|---------------------------------------|--------------|------------|---------------|--------------|----------|-------------|-------------|--------------|---------------|------|
| | | | | Xã Pú Xi | Xã Mùn Chung | Xã Nà Tông | Xã Phình Sáng | Xã Rạng Đông | Xã Ta Ma | Xã Pú Nhung | Xã Quài Nưa | Xã Quài Cang | TT. Tuấn Giáo | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 3,50 | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | 3,50 | |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 74,96 | 14,42 | 3,80 | 2,00 | 4,89 | 1,50 | 3,12 | 4,99 | 1,37 | 6,42 | 2,00 | |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử văn hóa | DDT | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 7,90 | | 0,50 | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,00 | | 0,30 | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | 0,20 | | | | |
| 2.14 | Đất ở đô thị | ODT | 0,82 | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | 0,82 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 5,51 | 1,00 | | | 0,80 | | | 1,30 | | | | |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,50 | | 0,20 | | 0,10 | | 0,10 | | | | | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | |